CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Số 79, Tổ 13, Ấp Tân An Thị, Xã Phú Túc, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

Quý III năm 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**642,043,097,461**	**553,837,994,652**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V-1**	**22,642,279,322**	**9,653,444,665**
1. Tiền	111		22,642,279,322	9,653,444,665
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V-2.1**	**293,984,819,592**	**380,708,374,640**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		60,000	29,454,855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		293,984,759,592	380,678,919,785
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**88,168,386,818**	**55,911,321,549**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	78,195,978,796	49,811,325,726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4	8,949,923,559	5,417,607,962
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V-5a	1,022,484,463	682,387,861
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V-6**	**58,253,394,768**	**49,465,102,411**
1. Hàng tồn kho	141		59,589,183,657	50,774,100,734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1,335,788,889)	(1,308,998,323)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**81,673,481,587**	**55,038,130,154**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		91,683,420,874	65,241,659,032
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(10,009,939,287)	(10,203,528,878)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**97,320,735,374**	**3,061,621,233**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V-11a	731,218,779	318,321,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6,644,425,551	2,743,300,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1,149,373,254	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V-11c	88,795,717,790	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**367,631,014,642**	**357,816,443,453**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,136,256,800**	**2,727,456,800**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V-5b	7,136,256,800	2,727,456,800
II. Tài sản cố định	**220**		**113,562,688,488**	**117,156,099,652**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-9	106,305,905,567	109,450,714,890
- Nguyên giá	*222*		*242,566,858,444*	*232,946,766,918*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(136,260,952,877)*	*(123,496,052,028)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-10	7,256,782,921	7,705,384,762
- Nguyên giá	*228*		*16,550,750,288*	*16,550,750,288*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9,293,967,367)*	*(8,845,365,526)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**	**V-7**	**627,097,378**	**421,965,601**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		627,097,378	4,219,656,001
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		544,945,922	334,446,810
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		82,151,456	87,518,791
- Nguyên giá	*234*		*132,551,476*	*252,054,116*
- Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		*(50,400,020)*	*(164,535,325)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V-8**	**15,909,324,703**	**5,394,805,647**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15,909,324,703	5,394,805,647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V-2.2**	**197,202,383,000**	**197,202,383,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**33,193,264,273**	**34,913,732,753**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V-11b	28,038,416,235	29,842,255,860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5,154,848,038	5,071,476,893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,009,674,112,103**	**911,654,438,105**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**281,883,619,269**	**240,925,956,230**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**266,400,811,619**	**225,101,248,730**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-13	25,452,098,688	18,421,256,975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-14	19,855,700,809	12,768,076,732
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V-16	7,731,184	7,677,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V-18	16,787,777,798	18,086,810,446
5. Phải trả người lao động	315		30,080,534,811	28,005,070,395
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1,443,015,108	1,290,488,891
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V-17	11,267,201,001	8,954,232,889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V-12	153,342,434,732	137,506,685,936
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,164,317,488	60,949,432
II. Nợ dài hạn	**330**		**15,482,807,650**	**15,824,707,500**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V-15	15,482,807,650	15,824,707,500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V-19**	**727,790,492,834**	**670,728,481,875**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		331,203,187,292	274,141,176,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*213,268,794,512*	*116,115,474,712*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*117,934,392,780*	*158,025,701,621*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,009,674,112,103**	**911,654,438,105**

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRẦN THỊ MINH CHÂU	MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	PHAN HỮU TÀI

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III 2026	Quý III 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	**227,755,166,408**	**193,248,147,688**	**630,430,814,489**	**534,826,373,194**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	**227,755,166,408**	**193,082,867,688**	**630,430,814,489**	**534,661,093,194**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	159,918,071,891	136,420,908,540	472,192,338,928	388,173,052,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**67,837,094,517**	**56,661,959,148**	**158,238,475,561**	**146,488,040,805**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI-5	6,715,277,542	5,770,838,561	36,776,471,053	34,362,314,387
8. Chi phí tài chính	23	VI-6	3,946,285,438	2,707,437,033	10,029,559,684	6,160,965,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*2,651,704,425*	*1,019,211,395*	*7,848,457,264*	*3,184,172,500*
9. Chi phí bán hàng	25	VI-9	12,494,441,971	6,140,239,578	29,314,419,940	18,269,087,871
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	8,173,341,631	6,082,745,786	21,498,604,282	16,477,537,002
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**49,938,303,019**	**47,502,375,312**	**134,172,362,708**	**139,942,764,708**
12. Thu nhập khác	31	VI-7	20,994,052	412,620,457	74,268,061	447,120,755
13. Chi phí khác	32	VI-8	214,620,592	42,777,834	228,565,422	43,421,316
14. Lợi nhuận khác	40		**(193,626,540)**	**369,842,623**	**(154,297,361)**	**403,699,439**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**49,744,676,479**	**47,872,217,935**	**134,018,065,347**	**140,346,464,147**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	5,676,401,600	7,621,712,276	16,167,043,712	15,685,001,415
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(83,371,145)	520,601,981
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**44,068,274,879**	**40,250,505,659**	**117,934,392,780**	**124,140,860,751**

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRẦN THỊ MINH CHÂU	MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	PHAN HỮU TÀI

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**134,018,065,347**	**140,346,464,147**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	13,213,502,690	13,630,770,811
- Các khoản dự phòng	3	(166,799,025)	(375,515,634)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(42,191,263)	1,049,600,297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(34,913,556,684)	(27,400,670,926)
- Chi phí lãi vay	6	7,848,457,264	3,184,172,500
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(341,899,850)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**119,615,578,479**	**130,434,821,195**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(123,164,751,766)	(22,594,830,752)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35,461,976,543)	23,538,825,486
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	19,825,125,303	14,226,710,291
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	1,390,941,924	630,782,331
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5,229,268,441)	(3,444,190,025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,937,911,227)	(11,591,355,981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,220,850	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,437,242,765)	(9,361,483,692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(58,396,284,186)**	**121,839,278,853**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,501,578,129)	(14,735,877,705)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(297,636,565,709)	(340,727,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	380,678,919,786	213,596,728,247
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,344,376,613	28,234,118,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**90,885,152,561**	**(113,632,030,596)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	302,550,711,382	145,043,282,575
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(286,714,962,586)	(159,459,708,390)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35,324,039,816)	(35,331,771,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(19,488,291,020)**	**(49,748,196,815)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**13,000,577,355**	**(41,540,948,558)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**9,653,444,665**	**57,617,279,634**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,742,698)	(82,701,556)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**22,642,279,322**	**15,993,629,520**

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRẦN THỊ MINH CHÂU	MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	PHAN HỮU TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại : số 79, ấp Tân An Thị, xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 621 người (ngày 30 tháng 09 năm 2025: 617 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Đây là kỳ báo cáo đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư này. Theo đó, số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được phân loại lại và điều chỉnh từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trước đây được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC) nhằm phù hợp với các nguyên tắc phân loại, trình bày và ghi nhận theo quy định tại Thông tư 88/2025/TT-BTC. Các điều chỉnh và phân loại lại không có ảnh hưởng trọng yếu đến vốn chủ sở hữu hoặc lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

2. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND
- EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua đầu tư.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi toàn bộ hoặc một phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: theo giá mua, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo mức độ hoạt động bình thường, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng hợp lý cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tăng hoặc giảm dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học: Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Tài sản sinh học ngắn hạn (cá tra trong quá trình nuôi); và
- Tài sản sinh học dài hạn (cá bố mẹ phục vụ sinh sản).

Tài sản sinh học được ghi nhận khi Công ty kiểm soát tài sản từ các sự kiện trong quá khứ, có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị hợp lý hoặc giá gốc của tài sản có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Việc ghi nhận và trình bày được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của tài sản sinh học bao gồm chi phí con giống, chi phí thức ăn, thuốc thủy sản, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao tài sản sử dụng trong hoạt động nuôi trồng và chi phí sản xuất chung được phân bổ phát sinh trong quá trình nuôi.

Để trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, tài sản sinh học được phân loại như sau:

- Tài sản sinh học ngắn hạn: là tài sản sinh học tiêu dùng (cá tra trong quá trình nuôi) có chu kỳ nuôi không quá 12 tháng.

- Tài sản sinh học dài hạn: là tài sản sinh học cho sản phẩm (cá bố mẹ dùng để sinh sản) có thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với tài sản sinh học dài hạn, khi sẵn sàng đưa vào sử dụng, tài sản được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng, dựa trên tổng sản lượng sinh sản ước tính trong suốt thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật. Chi phí khấu hao được xác định cho từng kỳ sinh sản dựa trên sản lượng thực tế và được phân bổ vào giá thành con giống. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản thì không trích khấu hao.

Chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở sản lượng sinh sản thực tế phát sinh trong kỳ so với tổng sản lượng ước tính. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản, Công ty không ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng. Việc ghi nhận chi phí khấu hao theo sản lượng thực tế nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và lợi ích kinh tế thu được từ tài sản.

Chi phí khấu hao tài sản sinh học dài hạn được xác định cho từng đợt sinh sản và được tính vào giá gốc của cá bột thu hoạch tương ứng.

Đối với tài sản sinh học ngắn hạn, khi thu hoạch, giá trị ghi sổ của cá thu hoạch được chuyển sang hàng tồn kho để tiếp tục chế biến và tiêu thụ theo chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty. Trường hợp cá chưa đạt điều kiện thu hoạch (theo báo cáo kỹ thuật), tiếp tục được ghi nhận là tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Khoản tổn thất được ghi nhận khi giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị. Khoản tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định là chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị còn lại, và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

8.2 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được vốn hóa khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan và không được khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng không xác định.

- Tiền thuê đất trả trước theo các hợp đồng trước năm 2003, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

8.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

9. Nguyên tắc kế toán thuế

9.1 Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành được xác định theo số thuế dự kiến phải nộp hoặc được hoàn, căn cứ vào luật thuế và thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thuế được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Các khoản thuế hiện hành được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp và có ý định thanh toán trên cơ sở thuần.

9.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nghĩa vụ đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời điểm hoàn nhập và có khả năng các chênh lệch này sẽ không hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng, ngoại trừ:

- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn sẽ hoàn nhập trong tương lai và có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và ngày kết thúc kì kế toán năm và được điều chỉnh giảm nếu không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại và ghi nhận khi có đủ điều kiện.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các quy định thuế hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu thì cũng được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp, các khoản thuế này liên quan đến cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đối tượng nộp thuế, và Công ty có ý định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là các khoản đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hưởng lợi.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, đồng thời không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được các chi phí liên quan.
- *Tiền cho thuê:* Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- *Tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- *Cổ tức:* Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
- Tiền mặt	164,456,047	584,742,448
- Tiền gửi ngân hàng	22,477,823,275	9,068,702,217
Tổng cộng	**22,642,279,322**	**9,653,444,665**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
- Cổ phiếu đã niêm yết	60,000	1,224,855
- Cổ phiếu chưa niêm yết		28,230,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	293,984,759,592	380,678,919,785
Tổng cộng	**293,984,819,592**	**380,708,374,640**

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo và hưởng lãi suất áp dụng, cùng với khoản lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này.

Số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, khoản lãi dự thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày cùng với khoản đầu tư tương ứng thay vì trình bày trong khoản phải thu khác như trước đây. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
- Đầu tư vào công ty con (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	187,202,383,000	187,202,383,000
Tổng cộng	**197,202,383,000**	**197,202,383,000**

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

(*) Đầu tư vào công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Tỷ lệ sở	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là: ***266,937,000,000***

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	20,764,747,700	6,336,010,558
KYOKUYO CO., LTD	11,558,650,007	6,826,105,900
CONFREMAR S.A	11,490,409,217	6,061,197,511
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	11,075,346,454	13,882,849,018
Khác	23,306,825,418	16,705,162,739
Tổng cộng	**78,195,978,796**	**49,811,325,726**

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
Cty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	2,612,320,400	4,102,692,000
Khác	6,337,603,159	1,315,151,962
Tổng cộng	**8,949,923,559**	**5,417,843,962**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

5. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
a) Ngắn hạn	*1,022,484,463*	*682,387,861*
Tạm ứng CNV	117,128,893	132,085,848
Phải thu khác	905,355,570	550,302,013
b) Dài hạn	*7,136,256,800*	*2,727,456,800*
Công ty TNHH MTV NT Vạn Đạt	4,408,800,000	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2,678,056,800	2,678,056,800
Các khoản đặt cọc khác	49,400,000	49,400,000

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14,298,037,012	-	10,573,810,623	-
- Thành phẩm	45,291,146,645	(1,335,788,889)	31,259,130,943	(1,308,998,323)
- Hàng gửi đi bán	-	-	8,941,159,168	-
Tổng cộng	**59,589,183,657**	**(1,335,788,889)**	**50,774,100,734**	**(1,308,998,323)**

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại tài sản sinh học từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này chỉ làm thay đổi cách trình bày trên Báo cáo tài chính, không làm thay đổi tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Tài sản sinh học

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn:				
- Cá tra đang trong quá trình nuôi	*91,683,420,874*	(10,009,939,287)	65,241,659,032	(10,203,528,877)
b) Dài hạn				
- Cá bố mẹ phục vụ sinh sản	*627,097,378*	-	421,965,601	
Tổng cộng	**92,310,518,252**	**(10,009,939,287)**	**65,663,624,633**	**(10,203,528,877)**

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại tài sản sinh học từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này chỉ làm thay đổi cách trình bày trên Báo cáo tài chính, không làm thay đổi tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
Phân xưởng sashimi	7,652,923,603	
Máy dò kim loại	5,078,874,092	4,931,688,905
Các công trình khác	3,177,527,008	463,116,742
Tổng cộng	**15,909,324,703**	**5,394,805,647**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Tài sản cố định	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62,257,078,939	140,813,845,481	22,130,154,975	7,745,687,523	232,946,766,918
- Mua trong năm kỳ	-	-	-	63,872,222	63,872,222
- Đầu tư XDCB hoàn thành	134,259,259	2,629,420,887	6,792,539,158	-	9,556,219,304
Số dư cuối năm	62,391,338,198	143,443,266,368	28,922,694,133	7,809,559,745	242,566,858,444
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	29,624,721,369	78,390,683,077	12,951,268,082	2,529,379,500	123,496,052,028
- Khấu hao trong kỳ	2,516,186,404	7,883,412,856	1,712,277,604	653,023,985	12,764,900,849
Số dư cuối năm	32,140,907,773	86,274,095,933	14,663,545,686	3,182,403,485	136,260,952,877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2026	32,632,357,570	62,423,162,404	9,178,886,893	5,216,308,023	109,450,714,890
- Tạingày 30/09/2026	30,250,430,425	57,169,170,435	14,259,148,447	4,627,156,260	106,305,905,567

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Số dư cuối năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8,270,911,738	439,602,300	-	134,851,488	8,845,365,526
- Khấu hao trong kỳ	448,601,841	-	-		448,601,841
Số dư cuối năm	8,719,513,579	439,602,300	-	134,851,488	8,994,899,473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2026	7,705,384,762	-	-	-	7,705,384,762
- Tạingày 30/09/2026	7,256,782,921	-	-	-	7,256,782,921

- Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. Tài sản khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:	*731,218,779*	*318,321,078*
- Chi phí thuê vùng nuôi trại Đồng Phú	*707,657,638*	-
- Khác	23,561,141	318,321,078
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	*28,038,416,235*	*29,842,255,860*
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	21,286,296,771	22,490,303,307
- Công cụ, dụng cụ	1,615,082,719	1,942,302,897
- Chi phí đào, cải tạo ao	910,707,178	1,183,560,641
- Khác	4,226,329,567	4,226,089,015

c) Tài sản khác	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
Tài sản thế chấp nhằm đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại NHTM	88,795,717,790	-
Cộng	88,795,717,790	-

12. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026		Trong năm		Số 01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	153,342,434,732	-	302,550,711,382	286,714,962,586	137,506,685,936	-
Cộng	153,342,434,732	-	302,550,711,382	286,714,962,586	137,506,685,936	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Đại chúng Kasikornbank	106,774,552,203	Kì hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 06/01/2027 đến 29/03/2027; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Đảm bảo bằng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh 11(c)
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh 3/2	11,600,271,900	Kì hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 02/10/2026 đến 13/10/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	34,967,610,629	Kì hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 24/11/2026 đến 07/12/2026; lãi vay trả khi đáo hạn; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất và Bảo lãnh của công ty mẹ (Công ty CP Tập đoàn Pan)
Tổng cộng	**153,342,434,732**		

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
Công ty TNHH USFEED	3,889,950,000	7,486,000,000
Cty TNHH Võ Văn Việt	5,004,421,000	2,819,841,675
Khác	16,557,727,688	8,115,415,300
Tổng cộng	**25,452,098,688**	**18,421,256,975**

14. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	8,744,922,614	9,385,348,604
OCEAN TRADING CO., LTD.	7,998,833,629	1,409,051,121
Khác	3,111,944,566	1,973,677,007
Tổng cộng	**19,855,700,809**	**12,768,076,732**

15. Dự phòng phải trả dài hạn:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
- Thưởng cống hiến	12,399,440,650	12,819,607,500
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,083,367,000	3,005,100,000
Tổng cộng	**15,482,807,650**	**15,824,707,500**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
- Cổ tức phải trả (*)	7,731,184	7,677,034
Tổng cộng	**7,731,184**	**7,677,034**

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại khoản lợi nhuận phải trả cho cổ đông chưa thanh toán theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Số dư cổ tức phải trả chủ yếu là cổ tức chưa thanh toán cho các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán và Công ty chưa liên hệ được để thực hiện chi trả.

17. Phải trả khác:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
- Nhận kí quỹ	3,689,500,000	3,589,500,000
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc phải nộp	245,520,130	
- Lãi vay phải trả	201,290,734	319,226,433
- Các khoản khác	7,130,890,137	5,045,506,456
Tổng cộng	**11,267,201,001**	**8,954,232,889**

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do phân loại lại khoản lợi nhuận phải trả cho cổ đông chưa thanh toán theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số 01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 30/09/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,937,911,227	16,167,043,712	17,937,911,227	16,167,043,712
- Thuế thu nhập cá nhân	145,346,872	4,438,671,231	5,733,391,357	(1,149,373,254)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,881,783,253	1,267,140,637	614,642,616
- Thuế tài nguyên	2,662,150	27,513,115	24,083,795	6,091,470
- Các loại thuế khác	890,197	358,236,900	359,127,097	
Cộng	18,086,810,446	22,873,248,211	25,321,654,113	15,638,404,544

19. Vốn chủ sở hữu *Đơn vị tính: VND*

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020
- Lãi trong năm trước	-			-	158,025,701,621	158,025,701,621
- Trích lập các quỹ	-			-	(13,895,569,766)	(13,895,569,766)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-			-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư đầu năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	274,141,176,333	670,728,481,875
- Lãi trong năm nay	-			-	117,934,392,780	117,934,392,780
- Trích lập các quỹ	-			-	(25,540,610,821)	(25,540,610,821)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-			-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư cuối năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	331,203,187,292	727,790,492,834

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026		Số 01/01/2026	
	Tỷ lệ (*)	Số lượng	Tỷ lệ (*)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Ông Lương Thanh Tùng	5.96%	702,183	10.53%	1,239,756
Các cổ đông khác	17.57%	2,069,045	13.00%	1,531,472
Tổng cộng	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026	Số 01/01/2026
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Tăng trong năm		
Số cuối năm	**143,872,070,000**	**143,872,070,000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	*35,331,771,000*	*35,331,771,000*
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	*35,324,039,816*	*35,324,093,966*
Cổ tức chưa trả	*7,731,184*	*7,677,034*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 30/09/2026		Số 01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (vnđ)	Số lượng	Giá trị (vnđ)
Cổ phiếu đã được duyệt	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu phổ thông	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	627,671,698,297	532,569,600,145
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,759,116,192	2,256,773,049
	630,430,814,489	**534,826,373,194**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại		165,280,000
Tổng cộng	-	**165,280,000**

3. Doanh thu thuần

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	627,671,698,297	532,404,320,145
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,759,116,192	2,256,773,049
Tổng cộng	**630,430,814,489**	**534,661,093,194**

4. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	471,049,852,726	385,761,101,640
- Giá vốn của dịch vụ, khác	1,142,486,202	2,411,950,749
Tổng cộng	**472,192,338,928**	**388,173,052,389**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,761,721,689	11,222,515,926.00
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,178,009,000	16,178,155,000.00
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42,191,263	1,049,600,297.00
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,794,549,101	5,912,043,164.00
Tổng cộng	**36,776,471,053**	**34,362,314,387**

6. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7,848,457,264	3,184,172,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,469,642	1,307,654,913
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,146,458,773	1,669,138,198
- Chi phí tài chính khác	26,174,005	-
Tổng cộng	**10,029,559,684**	**6,160,965,611**

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được;	53,638,602	-
- Các khoản khác.	20,629,459	447,120,755
Tổng cộng	**74,268,061**	**447,120,755**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	228,565,422	43,421,316
Tổng cộng	**228,565,422**	**43,421,316**

9. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3,130,357,600	1,807,499,311
- Chi phí tàu	20,653,641,237	11,803,657,583
- Các khoản chi phí khác	5,530,421,103	4,657,930,977
Tổng cộng	**29,314,419,940**	**18,269,087,871**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	10,067,341,644	7,472,988,609
- Chi phí khấu hao TSCĐ	985,655,502	966,585,319
- Các khoản chi phí khác	10,445,607,136	8,037,963,074
Tổng cộng	**21,498,604,282**	**16,477,537,002**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,167,043,712	15,685,001,415
Tổng cộng	**16,167,043,712**	**15,685,001,415**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382,685,111,322	270,569,186,176
- Chi phí nhân công	99,538,521,460	101,190,371,622
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,213,502,690	13,630,770,811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,898,290,339	33,192,941,951
- Chi phí khác bằng tiền	10,837,927,883	27,084,251,400
Tổng cộng	**527,173,353,694**	**445,667,521,960**

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	*Công ty mẹ*
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	*Công ty con*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Ông Lương Thanh Tùng	*Cổ đông lớn*

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	637,804,663	608,901,084
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	256,400,000	346,890,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	1,039,509,000	500,000,000
	1,933,713,663	**1,455,791,084**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	3,553,646,350	3,911,023,000
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	1,131,237,817	221,731,303
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang		6,109,080
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	280,000	3,850,000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	26,311,106	
	4,711,475,273	**4,142,713,383**
Chi cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27,018,087,000	27,018,205,284
Ông Lương Thanh Tùng	2,742,138,900	3,719,268,000
	29,760,225,900	**30,737,473,284**
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16,178,000,000	16,178,000,000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	9,000	9,000
	16,178,009,000	**16,178,009,000**
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	166,098,522	154,144,475
	166,098,522	**154,144,475**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kì	Số đầu kì
	VND	**VND**
Phải thu ngắn hạn khác		
Cty CP Thực phẩm Sao Ta	60,299,787	-
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	359,815,518	193,716,996
	420,115,305	**193,716,996**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	1,957,977,050	826,739,233
	1,957,977,050	**826,739,233**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	8,744,922,614	9,385,348,604
	8,744,922,614	**9,385,348,604**

Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kì:

		Kỳ này	Kỳ trước
Tên	**Chức vụ**	**VND**	**VND**
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	270,000,000	770,000,000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	1,325,057,416	3,217,006,250
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	135,000,000	285,000,000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	547,897,084	918,506,217
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban kiểm soát	160,777,250	203,317,000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	36,000,000	106,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	67,000,000
	Tổng cộng	**2,501,731,750**	**5,566,829,467**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Đơn vị tính: đồng

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	627,306,471,504	3,198,611,046	36,776,471,053	667,281,553,603
Các chi phí trực tiếp	470,643,048,515	1,777,855,835	10,029,559,684	482,450,464,034
Các chi phí phân bổ	50,813,024,222	-	-	50,813,024,222
Lợi nhuận trước thuế	**105,850,398,767**	**1,420,755,211**	**26,746,911,369**	**134,018,065,347**

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRẦN THỊ MINH CHÂU	MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376681 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE - X. PHÚ TÚC - T. VĨNH LONG